Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100136 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
H. THĂNG BÌNH - T. QUẢNG NAM

Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0647 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 12 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương	**Lương Tuấn Đạt**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1	kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**47.800.522.179**	**55.644.067.236**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**7.919.634.395**	**10.576.815.484**
1.	Tiền	111		7.919.634.395	10.576.815.484
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**32.124.860.555**	**32.607.932.498**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.600.454.622	17.469.560.518
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.416.062.315	13.922.942.048
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.654.002.159	2.951.177.577
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.545.658.541)	(1.735.747.645)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**7.122.705.644**	**9.893.265.584**
1.	Hàng tồn kho	141		7.122.705.644	9.963.905.496
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(70.639.912)
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**633.321.585**	**2.566.053.670**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	590.666.653	750.464.335
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	42.654.932	1.815.589.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**89.204.570.478**	**53.221.416.772**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**16.396.688.600**	**16.071.246.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	16.396.688.600	16.071.246.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**28.018.018.956**	**28.629.648.733**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.882.167.893	28.583.380.482
	- Nguyên giá	*222*		*89.764.705.327*	*95.567.506.840*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(65.882.537.434)*	*(66.984.126.358)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.107.493.136	-
	- Nguyên giá	*225*		*4.304.796.297*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(197.303.161)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		28.357.927	46.268.251
	- Nguyên giá	*228*		*652.427.974*	*652.427.974*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(624.070.047)*	*(606.159.723)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**35.164.909.552**	**1.464.347.783**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	35.164.909.552	1.464.347.783
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**14**	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.568.600.000	1.568.600.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.380.000.000	1.380.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.244.953.370**	**5.676.174.256**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.228.831.370	5.660.052.256
2.	Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**137.005.092.657**	**108.865.484.008**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**66.342.929.497**	**51.308.611.499**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**63.081.390.374**	**50.440.116.343**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.390.280.301	11.205.875.210
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7.211.768.850	209.771.035
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.897.067.080	5.926.336.493
4.	Phải trả người lao động	314		2.860.141.948	2.461.271.154
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.140.782.200	2.819.323.138
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		310.187.506	215.119.614
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	25.860.276.784	25.100.125.007
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	3.410.885.705	2.502.294.692
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.261.539.123**	**868.495.156**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.627.598.885	525.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		633.940.238	343.495.156
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**70.662.163.160**	**57.556.872.509**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**70.662.163.160**	**57.556.872.509**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.449.460.000*	*55.449.460.000*
2.	Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.005.517.754	900.227.103
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*900.227.103*	*(3.333.072.726)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*13.105.290.651*	*4.233.299.829*
5.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**137.005.092.657**	**108.865.484.008**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**150.111.360.836**	**138.127.470.035**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**150.111.360.836**	**138.127.470.035**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	103.136.484.368	106.804.620.830
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**46.974.876.468**	**31.322.849.205**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.324.274.399	615.220.947
6.	Chi phí tài chính	22	29	2.076.300.828	1.249.502.030
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.904.201.275*	*1.208.637.949*
7.	Chi phí bán hàng	25	30	9.969.454.148	4.669.157.718
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.972.304.897	14.623.892.510
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)**	**30**		**19.281.090.994**	**11.395.517.894**
10.	Thu nhập khác	31	31	4.357.674.608	239.232.277
11.	Chi phí khác	32	32	5.101.131.440	2.544.251.223
12.	**(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(743.456.832)**	**(2.305.018.946)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**18.537.634.162**	**9.090.498.948**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	5.141.898.429	4.655.852.330
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		290.445.082	201.346.789
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**13.105.290.651**	**4.233.299.829**
16.1.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			13.105.290.651	4.233.299.829
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.376	768

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***18.537.634.162***	***9.090.498.948***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.882.286.861	3.549.106.850
Các khoản dự phòng	03	1.680.197.692	(1.814.830.371)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	3.051.312.786	(702.862.963)
Chi phí lãi vay	06	1.904.201.275	1.208.637.949
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***29.055.632.776***	***11.330.550.413***
Giảm các khoản phải thu	09	2.202.066.305	3.755.354.412
Giảm hàng tồn kho	10	2.841.199.852	1.818.692.405
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.156.538.200	(2.200.736.140)
Tăng chi phí trả trước	12	(2.408.981.432)	(775.665.739)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.872.606.674)	(1.289.893.024)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.739.569.561)	(1.587.415.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***35.234.279.466***	***11.050.886.512***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.564.531.162)	(15.178.207.986)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.295.454.545	318.181.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	520.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.734.000	146.477.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(37.174.342.617)***	***(14.193.548.513)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	48.804.999.866	61.069.987.512
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.169.311.955)	(52.035.048.576)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(352.805.849)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(717.117.938)***	***9.034.938.936***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(2.657.181.089)**	**5.892.276.935**
	Tiền đầu năm	**60**	**10.576.815.484**	**4.684.538.549**
	Tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**7.919.634.395**	**10.576.815.484**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 101 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế tài nguyên môi trường phải nộp trên báo cáo tài chính hợp nhất các năm từ năm 2018 đến năm 2020. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	40.899.162	1.774.690.173	1.815.589.335
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.594.034.537	2.332.301.956	5.926.336.493
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.775.460.943)	(557.611.783)	(3.333.072.726)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	2 - 25
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản trả trước khác.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	60.995.576	14.020.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.858.638.819	10.562.795.040
	7.919.634.395	**10.576.815.484**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi với số tiền 520.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: chưa thế chấp) (xem Thuyết minh số 20).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	3.467.024.715	-
Công ty Cổ phần VP SILICA	2.867.506.191	6.372.434.942
Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Việt Tiệp	2.292.476.631	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	1.135.589.960	-
MC3 Resources Inc	-	6.163.951.365
Các đối tượng khác	4.837.857.125	4.933.174.211
	14.600.454.622	**17.469.560.518**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.867.506.191	6.372.434.942

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: chưa thế chấp) (xem Thuyết minh số 20).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Huỳnh Nguyên Bảo	5.050.816.916	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hoàng Hiệp	4.000.000.000	-
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	1.801.915.000	901.915.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	834.198.399	4.894.127.249
Shandong Huate Magnet Technology Co., Ltd.	-	4.174.634.535
Các đối tượng khác	2.729.132.000	3.952.265.264
	14.416.062.315	**13.922.942.048**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	50.000.000	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2.183.387.943	1.485.190.623
Phải thu khác	2.470.614.216	1.465.986.954
	4.654.002.159	**2.951.177.577**
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	16.396.688.600	16.071.246.000
	16.396.688.600	**16.071.246.000**

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	-	Trên 3 năm	703.411.950	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	Trên 3 năm	333.760.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu số 7	-	-	-	533.088.160	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	529.698.866	21.212.275	-	165.487.535	-	
	1.566.870.816	**21.212.275**		**1.735.747.645**	**-**	
Dự phòng	**1.545.658.541**			**1.735.747.645**		

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	615.678.223	-	1.210.919.711	-
Công cụ, dụng cụ	1.201.038.085	-	545.184.525	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	544.686.911	-	955.879.604	-
Thành phẩm	2.189.311.242	-	2.936.463.473	-
Hàng hóa	2.571.991.183	-	4.315.458.183	(70.639.912)
	7.122.705.644	**-**	**9.963.905.496**	**(70.639.912)**

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 70.639.912 VND (năm 2021: 0 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: chưa thế chấp) (xem Thuyết minh số 20).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	190.874.417	317.791.961
Các khoản trả trước khác	399.792.236	432.672.374
	590.666.653	**750.464.335**
b. Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.894.039.619	3.501.251.823
Các khoản trả trước khác	4.334.791.751	2.158.800.433
	8.228.831.370	**5.660.052.256**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**36.620.301.847**	**50.076.016.552**	**6.784.340.718**	**2.086.847.723**	**95.567.506.840**
Tăng trong năm	2.404.298.566	197.000.000	430.000.000	340.000.000	3.371.298.566
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.174.100.079)	-	-	(9.174.100.079)
Số dư cuối năm	**39.024.600.413**	**41.098.916.473**	**7.214.340.718**	**2.426.847.723**	**89.764.705.327**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**25.418.279.978**	**34.910.193.862**	**5.185.828.199**	**1.469.824.319**	**66.984.126.358**
Khấu hao trong năm	1.597.830.290	1.405.738.894	540.142.748	123.361.444	3.667.073.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.768.662.300)	-	-	(4.768.662.300)
Số dư cuối năm	**27.016.110.268**	**31.547.270.456**	**5.725.970.947**	**1.593.185.763**	**65.882.537.434**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**11.202.021.869**	**15.165.822.690**	**1.598.512.519**	**617.023.404**	**28.583.380.482**
Tại ngày cuối năm	**12.008.490.145**	**9.551.646.017**	**1.488.369.771**	**833.661.960**	**23.882.167.893**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 32.981.990.920 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.720.033.408 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.507.154.829 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: 19.972.994.555 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 20 và 21).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 4.977.430.287 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.193.256.116 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	4.304.796.297
Số dư cuối năm	**4.304.796.297**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	197.303.161
Số dư cuối năm	**197.303.161**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	**4.107.493.136**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí đầu tư mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng (i)	33.920.608.861	57.869.092
Nhà máy chế biến Tràng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	15.040.000	177.218.000
	35.164.909.552	**1.464.347.783**

(i) Phản ánh các chi phí mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng liên quan đến dự án mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng của Công ty. Dây chuyền này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đầu năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 6.065.720.436 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư góp vốn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**	**1.380.000.000**
Trái phiếu (i)	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000

(i) Phản ánh 138 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn 10 năm (đáo hạn năm 2029), mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi xuất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong năm là 6,9% - 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ số dư trái phiếu này đã được sử dụng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	2.220.066.772	2.220.066.772	1.536.074.740	1.536.074.740
Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành	1.863.535.180	1.863.535.180	1.412.252.888	1.412.252.888
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.500.000.000	1.500.000.000	1.543.144.020	1.543.144.020
Các đối tượng khác	5.806.678.349	5.806.678.349	6.714.403.562	6.714.403.562
	11.390.280.301	**11.390.280.301**	**11.205.875.210**	**11.205.875.210**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.013.374.400	2.013.374.400	1.543.144.020	1.543.144.020

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
MC3 Resources Inc	6.314.385.000	-
Farn Hwa Enterprise Co., Ltd.	-	150.553.125
Các đối tượng khác	897.383.850	59.217.910
	7.211.768.850	**209.771.035**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	22.171.050	-	-	22.171.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.538.000	-	-	6.538.000
Thuế tài nguyên	1.774.690.173	1.774.690.173	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.190.112	-	1.755.770	13.945.882
	1.815.589.335	**1.774.690.173**	**1.755.770**	**42.654.932**
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	171.042.496	9.134.241.209	8.454.818.038	850.465.667
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	24.057.169.172	24.057.169.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.739.569.561	5.141.898.429	5.739.569.561	5.141.898.429
Thuế thu nhập cá nhân	15.097.436	306.396.809	259.669.358	61.824.887
Thuế tài nguyên	-	15.293.118.595	14.488.470.801	804.647.794
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.771.602.009	2.771.602.009	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	627.000	2.796.833.943	2.759.230.640	38.230.303
	5.926.336.493	**59.501.260.166**	**58.530.529.579**	**6.897.067.080**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	4.085.098.500	1.413.432.050
Chi phí vận chuyển hàng bán	977.978.331	625.467.273
Chi phí phải trả khác	77.705.369	780.423.815
	5.140.782.200	**2.819.323.138**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình	3.373.134.580	639.272.150
Chi phí phục hồi môi trường Khu B Thăng Bình	37.751.125	967.371.906
Chi phí phục hồi môi trường Khu C Quế Sơn	-	895.650.636
	3.410.885.705	**2.502.294.692**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**24.960.125.007**	**24.960.125.007**	**48.804.999.866**	**49.029.311.955**	**24.735.812.918**	**24.735.812.918**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	24.960.125.007	24.960.125.007	48.804.999.866	49.029.311.955	24.735.812.918	24.735.812.918
Nợ dài hạn đến hạn trả	**140.000.000**	**140.000.000**	**1.477.269.715**	**492.805.849**	**1.124.463.866**	**1.124.463.866**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 21)						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	1.337.269.715	352.805.849	984.463.866	984.463.866
	25.100.125.007	**25.100.125.007**	**50.282.269.581**	**49.522.117.804**	**25.860.276.784**	**25.860.276.784**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/586184/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2022 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 25.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- tiền gửi ký quỹ, các tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và trái phiếu của Công ty với giá trị ghi sổ/giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 520.000.000 VND, 13.156.892.399 VND, 6.065.720.436 VND và 1.380.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2021: tài sản cố định hữu hình và trái phiếu với giá trị còn lại/giá trị ghi sổ là 18.886.314.252 VND và 1.380.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 4, 11, 13 và 14);
- hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 5 và 9); và
- quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam của Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**665.000.000**	**665.000.000**	**-**	**140.000.000**	**525.000.000**	**525.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i)	665.000.000	665.000.000	-	140.000.000	525.000.000	525.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**-**	**-**	**3.579.868.600**	**352.805.849**	**3.227.062.751**	**3.227.062.751**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	-	-	3.579.868.600	352.805.849	3.227.062.751	3.227.062.751
	665.000.000	**665.000.000**	**3.579.868.600**	**492.805.849**	**3.752.062.751**	**3.752.062.751**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	140.000.000	140.000.000			1.124.463.866	1.124.463.866
- Số phải trả sau 12 tháng	525.000.000	525.000.000			2.627.598.885	2.627.598.885

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ BIDV Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8,6%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 973.287.575 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.086.680.303 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 11).

(ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê là 3.579.868.600 VND và thời hạn thuê là 04 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 06 (tháng 12 năm 2022) là 8,9%/năm, và từ kỳ thanh toán tiền thuê số 07 (tháng 01 năm 2023) trở đi là 9,3%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	140.000.000	140.000.000
Trong năm thứ hai	140.000.000	140.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	245.000.000	385.000.000
	525.000.000	**665.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(140.000.000)	(140.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**385.000.000**	**525.000.000**

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	984.463.866	-
Trong năm thứ hai	982.222.845	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.260.376.040	-
	3.227.062.751	**-**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(984.463.866)	-
Số phải trả sau 12 tháng	**2.242.598.885**	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (trình bày lại)	**55.449.460.000**	**26.152.157.254**	**(413.094.230)**	**4.235.025.789**	**401.117.136**	**(33.720.255.769)**	**1.219.162.500**	**53.323.572.680**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.233.299.829	-	4.233.299.829
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ	-	-	-	(4.235.025.789)	-	4.235.025.789	-	-
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để bù lỗ	-	(26.152.157.254)	-	-	-	26.152.157.254	-	-
Số dư đầu năm nay (trình bày lại)	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**-**	**401.117.136**	**900.227.103**	**1.219.162.500**	**57.556.872.509**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	13.105.290.651	-	13.105.290.651
Số dư cuối năm nay	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**-**	**401.117.136**	**14.005.517.754**	**1.219.162.500**	**70.662.163.160**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.544.946	5.544.946
Cổ phiếu phổ thông	*5.544.946*	*5.544.946*
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.325)	(30.325)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.325)*	*(30.325)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
Cổ phiếu phổ thông	*5.514.621*	*5.514.621*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	14.173.300.000	25,56	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	13.660.250.000	24,64	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	5.869.000.000	10,58	5.869.000.000	10,58
Các cổ đông khác	21.443.660.000	38,67	21.443.660.000	38,67
	55.146.210.000	**99,45**	**55.146.210.000**	**99,45**
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,55	303.250.000	0,55
	55.449.460.000	**100**	**55.449.460.000**	**100**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	275.213,11	114.004,27
Euro (EUR)	11,67	22,23
Kip Lào (LAK)	-	70.000,00

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.841.315.628	2.785.167.512
Trên 1 năm đến 5 năm	4.994.999.094	7.664.275.518
Trên 5 năm	5.122.108.248	5.294.147.452
	12.958.422.970	**15.743.590.482**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một đơn vị tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có hai bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

- Khai thác và kinh doanh cát: khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát; và
- Khai thác và kinh doanh tràng thạch: khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển tràng thạch và các sản phẩm liên quan.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Năm nay/Số cuối năm

Chỉ tiêu	Khai thác và kinh doanh cát	Khai thác và kinh doanh tràng thạch	Tổng
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***147.560.779.638***	***2.550.581.198***	***150.111.360.836***
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	99.689.720.161	3.446.764.207	103.136.484.368
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***47.871.059.477***	***(896.183.009)***	***46.974.876.468***
Doanh thu hoạt động tài chính	1.323.758.699	515.700	1.324.274.399
Chi phí tài chính	2.035.050.828	41.250.000	2.076.300.828
Chi phí bán hàng	9.969.454.148	-	9.969.454.148
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.009.771.803	962.533.094	16.972.304.897
(Lỗ) khác	(1.190.681.826)	447.224.994	(743.456.832)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***19.989.859.571***	***(1.452.225.409)***	***18.537.634.162***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.141.898.429	-	5.141.898.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	290.445.082	-	290.445.082
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***14.557.516.060***	***(1.452.225.409)***	***13.105.290.651***
Tài sản bộ phận	**131.714.314.532**	**5.290.778.125**	**137.005.092.657**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	**37.071.860.335**	**-**	**37.071.860.335**

Năm trước/Số đầu năm

Chỉ tiêu	Khai thác và kinh doanh cát	Khai thác và kinh doanh tràng thạch	Tổng
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***135.030.215.692***	***3.097.254.343***	***138.127.470.035***
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	103.756.762.078	3.047.858.752	106.804.620.830
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***31.273.453.614***	***49.395.591***	***31.322.849.205***
Doanh thu hoạt động tài chính	614.980.155	240.792	615.220.947
Chi phí tài chính	1.164.960.364	84.541.666	1.249.502.030
Chi phí bán hàng	4.627.110.098	42.047.620	4.669.157.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.738.682.485	885.210.025	14.623.892.510
Lợi nhuận khác	(2.295.864.587)	(9.154.359)	(2.305.018.946)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	***10.061.816.235***	***(971.317.287)***	***9.090.498.948***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.655.852.330	-	4.655.852.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	201.346.789	-	201.346.789
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***5.204.617.116***	***(971.317.287)***	***4.233.299.829***
Tài sản bộ phận	**100.948.364.473**	**7.917.119.535**	**108.865.484.008**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	**8.793.360.151**	**-**	**8.793.360.151**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty có doanh thu xuất khẩu cho các khách hàng tại Đài Loan và Hàn Quốc và phát sinh các khoản phải trả người bán và/hoặc trả trước cho người bán ở Trung Quốc để mua sắm tài sản cố định. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Việt Nam	Đài Loan	Trung Quốc	Hàn Quốc	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay/Số cuối năm					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	93.928.337.826	37.739.435.660	-	18.443.587.350	150.111.360.836
2. Tài sản bộ phận	136.991.286.657	-	-	13.806.000	137.005.092.657
3. Công nợ bộ phận	60.028.544.497	6.314.385.000	-	-	66.342.929.497
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	37.071.860.335	-	-	-	37.071.860.335
Năm trước/Số đầu năm					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.180.656.219	16.196.990.880	-	9.749.822.936	138.127.470.035
2. Tài sản bộ phận	98.513.092.108	6.163.951.365	4.174.634.535	13.806.000	108.865.484.008
3. Công nợ bộ phận	51.158.058.374	150.553.125	-	-	51.308.611.499
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	8.793.360.151	-	-	-	8.793.360.151

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	56.183.023.010	25.946.813.816
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*56.183.023.010*	*25.946.813.816*
Doanh thu bán hàng nội địa	67.494.136.573	80.839.893.491
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*62.453.757.482*	*72.980.040.206*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*243.075.454*	*1.323.639.519*
- Doanh thu bán bột silica	*2.892.749.364*	*2.267.446.632*
- Doanh thu bán bột tràng thạch, bột phong hóa	*1.904.554.273*	*2.374.326.155*
- Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	-	*1.894.440.979*
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ khác	26.434.201.253	31.340.762.728
	150.111.360.836	**138.127.470.035**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	44.694.413.320	60.966.177.132

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	30.651.539.148	17.667.352.624
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*30.651.539.148*	*17.667.352.624*
Giá vốn hàng bán nội địa	48.103.431.439	59.732.225.164
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*42.657.226.422*	*50.740.296.404*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*252.375.242*	*1.611.428.542*
- Giá vốn bán bột silica	*2.691.567.697*	*2.431.810.696*
- Giá vốn bán bột tràng thạch, bột phong hóa	*2.502.262.078*	*2.697.766.901*
- Giá vốn bán sợi và vải thủy tinh	-	*2.250.922.621*
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ khác	24.381.513.781	29.405.043.042
	103.136.484.368	**106.804.620.830**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.397.887.820	8.662.078.502
Chi phí nhân công	16.828.690.371	18.438.466.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.374.986.165	2.906.467.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.105.021.979	67.533.007.547
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.680.197.692	(1.814.830.371)
Chi phí khác	13.229.106.301	12.339.589.664
	123.615.890.328	**108.064.779.287**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, trái phiếu	389.965.779	466.925.572
Lãi chênh lệch tỷ giá	934.308.620	148.295.375
	1.324.274.399	**615.220.947**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.904.201.275	1.208.637.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.099.553	40.864.081
	2.076.300.828	**1.249.502.030**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	9.140.694.486	4.101.323.012
Chi phí khác	828.759.662	567.834.706
	9.969.454.148	**4.669.157.718**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.266.051.478	7.918.395.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.886.826	393.711.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.652.882.415	1.540.432.343
Chi phí dự phòng	658.112.881	-
Chi phí khác	5.877.371.297	4.771.353.544
	16.972.304.897	**14.623.892.510**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý công nợ (*)	4.262.220.063	239.232.277
- Công ty Hoa Hâm (Trung Quốc)	*3.113.257.500*	-
- Nợ phải trả cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	*476.554.787*	-
- Ông Lê Xuân Tạo	*379.000.000*	-
- Các đối tượng khác	*293.407.776*	*239.232.277*
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	95.454.545	-
	4.357.674.608	**239.232.277**

(*) Chủ yếu phản ánh thu nhập từ việc xử lý các khoản công nợ phải trả đã quá hạn theo Nghị quyết số 05/NQ2022-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 28 tháng 12 năm 2022.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	3.205.437.779	-
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	900.970.365	945.236.873
Chi phí khấu hao	507.300.696	642.638.983
Các khoản khác	487.422.600	956.375.367
	5.101.131.440	**2.544.251.223**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.141.898.429	3.289.952.200
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.365.900.130
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.141.898.429**	**4.655.852.330**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	18.537.634.162	9.090.498.948
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	*208.000.000*	*237.500.000*
- Chi phí khấu hao không được trừ	*507.300.696*	*642.638.983*
- Các khoản chậm nộp thuế	*900.970.365*	*945.236.873*
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*5.555.586.922*	*5.533.886.197*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.709.492.145	16.449.761.001
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*25.709.492.145*	*16.449.761.001*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**5.141.898.429**	**3.289.952.200**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	13.105.290.651	4.233.299.829
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.105.290.651	4.233.299.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.514.621	5.514.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.376**	**768**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này cho năm 2022 và 2021. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay và năm trước sẽ giảm đi.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (NSI)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Premium Silica Huế	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP SILICA	44.694.413.320	60.966.177.132
	44.694.413.320	**60.966.177.132**
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.580.912.850	1.543.144.020
Công ty Cổ phần VP SILICA	513.374.400	-
	2.094.287.250	**1.543.144.020**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần VP SILICA	2.867.506.191	6.372.434.942
	2.867.506.191	**6.372.434.942**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (NSI)	50.000.000	-
	50.000.000	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Premium Silica Huế	1.500.000.000	1.543.144.020
Công ty Cổ phần VP SILICA	513.374.400	-
	2.013.374.400	**1.543.144.020**

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1	Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	72.000.000	38.000.000
2	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	16.000.000	69.500.000
3	Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	612.000.000	504.000.000
4	Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	12.000.000	36.000.000
5	Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	45.500.000
6	Ông Nguyễn Bá Cảnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	42.500.000
7	Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	24.000.000	-
8	Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	-	22.500.000
9	Ông Joji Tsukamato	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	-	22.500.000
10	Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	-
11	Ông Trần Văn Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	-
12	Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	-
13	Ông Nguyễn Đình Chinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)	-	118.800.000
14	Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	636.000.000	496.373.513
15	Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	322.990.000	302.790.000
16	Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	279.019.335	259.455.000
17	Ông Trương Ngọc Thành	Phó Giám đốc công ty con	120.000.000	74.219.129
			2.262.009.335	**2.032.137.642**

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	3.579.868.600	-

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023